

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1926 /UBND-NNMT

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 01 năm 2026

V/v triển khai Quyết định
số 237/QĐ-BNNMT ngày
20/01/2026 của Bộ Nông
nghiệp và Môi trường.

Kính gửi:

- Các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương;
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3;
- Các Công ty khai thác công trình thủy lợi;
- Chủ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông Mã (do Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi).

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Quyết định số 237/QĐ-BNNMT ngày 20/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Mã mùa cạn năm 2026 (có Quyết định gửi kèm theo).

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Cao Văn Cường có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3, các Công ty khai thác công trình thủy lợi, chủ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông Mã và các đơn vị liên quan (nếu xét thấy cần thiết) triển khai thực hiện nghiêm túc Quyết định số 237/QĐ-BNNMT ngày 20/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; tham mưu, đề xuất những nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định số 237/QĐ-BNNMT ngày 20/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, HC.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Lê Việt Hiếu

Số: 237 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Kịch bản nguồn nước
trên lưu vực sông Mã mùa cạn năm 2026**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Mã thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước;

Trên cơ sở các thông tin, số liệu của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Mã và Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa trên phạm vi toàn quốc của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Mã mùa cạn năm 2026, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu công bố: phục vụ công tác điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Làm căn cứ để các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước theo quy định tại các khoản 1, 5, 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2. Nội dung của Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

3. Kỳ công bố Kịch bản nguồn nước trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01 đến hết tháng 6 năm 2026).

(Chi tiết Kịch bản nguồn nước kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện

1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Phú Thọ, Nghệ An, Thanh Hóa trên lưu vực sông Mã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Mã.

3. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các Cục: Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam và Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia căn cứ Kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng, thủy văn tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai Kịch bản nguồn nước đã công bố.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn chỉ đạo việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

c) Văn phòng Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Mã trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Phú Thọ, Nghệ An, Thanh Hóa chỉ đạo việc đăng tải Kịch bản nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

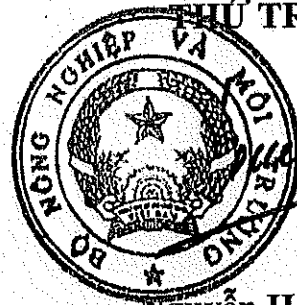
2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Tổng giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg CP. Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, VHTT&DL;
- UBND các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An;
- Các Sở: NN&MT, CT, XD, VHTT&DL các tỉnh Điện Biên, Phú Thọ, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An;
- Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam, NSMO;
- Báo NN&MT;
- Lưu: VT, VP, PC, TNN (10).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG

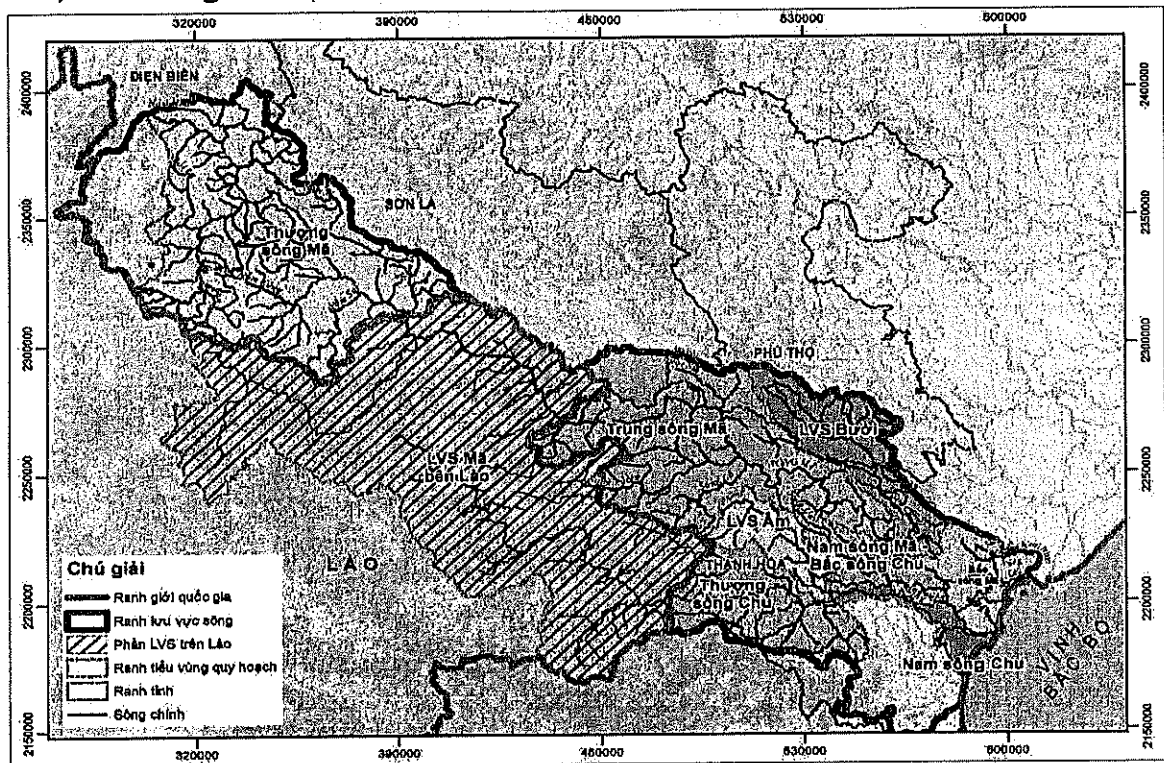


Nguyễn Hoàng Hiệp

KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC
TRÊN LƯU VỰC SÔNG MÃ MÙA CẠN NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Kịch bản nguồn nước (KBNN) trên lưu vực sông (LVS) Mã mùa cạn năm 2026 được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; Nghị định số 53/2024/NĐ-CP; Nghị định số 23/2026/NĐ-CP; Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Mã thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹; hiện trạng nguồn nước, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nhận định xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, mực nước trong các tầng chứa nước và thông tin, số liệu do Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, quan trọng trên LVS Mã cung cấp.

Phạm vi xây dựng KBNN trên toàn bộ LVS Mã (thuộc lãnh thổ Việt Nam), được phân chia thành 08 (tám) tiểu vùng gồm: Thượng sông Mã, Trung sông Mã, Nam sông Mã - Bắc sông Chu, LVS Bưởi, Bắc sông Mã, Thượng sông Chu, LVS Âm, Nam sông Chu² (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo KBNN).



Hình 1. Sơ đồ phạm vi xây dựng KBNN trên LVS Mã (thuộc Lãnh thổ Việt Nam)

¹ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 và số 20/QĐ-TTg 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ

² Các tiểu vùng được phân chia theo Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Mã thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

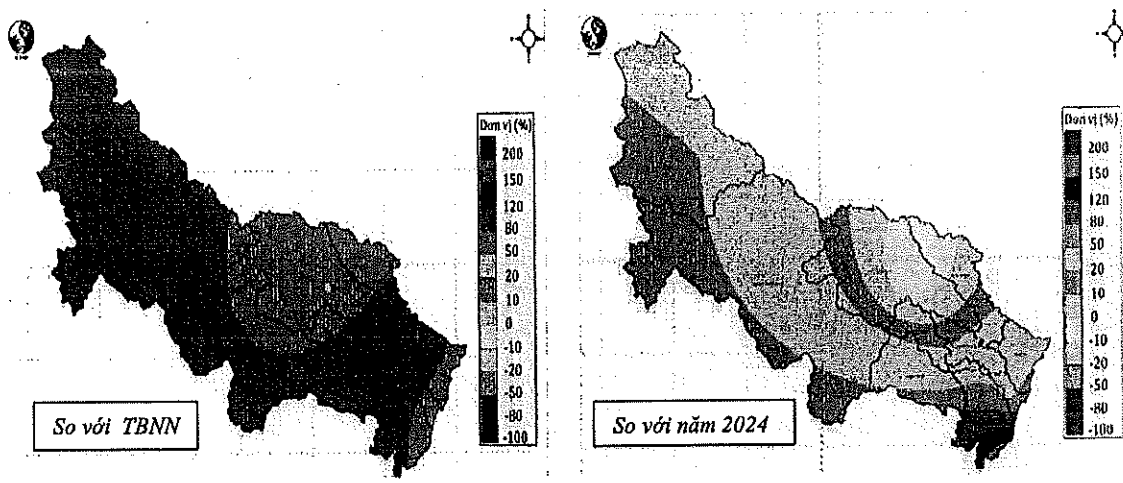
Kỳ công bố KBNN được tính toán, đánh giá trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01 đến hết tháng 6 năm 2026).

Nội dung KBNN thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, gồm những nội dung chính sau:

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC

1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt

Trong thời gian từ tháng 7-12/2025, tổng lượng mưa (TLM) trên toàn lưu vực phổ biến cao hơn so với trung bình nhiều năm (TBNN³) từ 50-120%, trong đó Trung sông Mã, phía Bắc của LVS Bưởi, phía Bắc của LVS Âm phổ biến cao hơn từ 50-80%; các LVS còn lại cao hơn từ 80-120%.



Hình 2. TLM giai đoạn tháng 7-12/2025 so với TBNN và năm 2024

TLM từ tháng 7-12/2025 phổ biến cao hơn so với cùng kỳ năm 2024 từ 30-80%, đặc biệt phía Nam của tiểu vùng Nam sông Chu cao hơn từ 1,2-2 lần.

Tổng lượng dòng chảy từ tháng 7-12/2025 trên các sông, suối trên lưu vực phổ biến cao hơn TBTK từ 68-163%. Cụ thể: trên sông Mã tại hồ Trung Sơn cao hơn TBTK cùng kỳ từ 10-88%, tại trạm thủy văn Cẩm Thủy cao hơn từ 43-104%; trên sông Chu tại hồ Hòa Na cao hơn TBTK từ 58-250%.

So với cùng kỳ năm 2024, tổng lượng dòng chảy trên các sông cụ thể như sau: trên sông Mã (hồ Trung Sơn) thấp hơn từ 20-50% trong tháng 8, 9/2025 và cao hơn từ 15-50% trong các tháng còn lại; trên sông Chu (hồ Hòa Na) cao hơn khoảng 110%.

2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất

Trên LVS Mã, nước dưới đất tồn tại chủ yếu trong các tầng chứa nước (TCN) lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), Pleistocen (qp), TCN khe nứt trong đá Trias phân bố chủ yếu các tiểu vùng đồng bằng Nam sông Chu, Bắc sông Mã,

³ TBNN tính từ năm 1991 đến năm 2020.

Nam sông Mã- Bắc sông Chu, LVS Âm và rải rác dọc theo các sông, suối và các thung lũng nhỏ giữa núi tại khu vực miền núi thuộc các lưu vực thượng sông Mã, LVS Bưởi; các TCN khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên và biến chất phân bố rộng khắp các tiểu vùng trên toàn LVS Mã; các TCN karst trong trầm tích carbonat phân bố chủ yếu ở tiểu vùng thượng sông Mã, trung sông Mã, LVS Bưởi và rải rác ở các tiểu vùng còn lại⁴, theo số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc nước dưới đất⁵ của TCN qh, qp, cụ thể như sau:

- Đối với TCN qh trong các tiểu vùng đồng bằng Nam sông Chu, Bắc sông Mã, Nam sông Mã-Bắc sông Chu, LVS Âm: chiều sâu mực nước trung bình tháng 12/2025 phân bố từ 0,8-9,0m, phổ biến cao hơn so với cùng kỳ năm 2024.

- Đối với TCN qp trong các tiểu vùng đồng bằng Nam sông Chu, Bắc sông Mã, Nam sông Mã-Bắc sông Chu, LVS sông Âm: chiều sâu mực nước trung bình tháng 12/2025 phân bố từ 0,9-8,4m, phổ biến cao hơn so với cùng kỳ năm 2024.

3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa

- Trên nhánh sông Chu thuộc lãnh thổ Lào: có 02 hồ là Nậm Sum 3, Nậm Sum 1A đang vận hành với tổng dung tích toàn bộ 476,78 triệu m³. Tổng lượng nước tích trữ của 02 hồ nêu trên đến ngày 01/01/2026 đạt 96,3% tổng dung tích thiết kế.

- Phần lãnh thổ Việt Nam, tổng lượng nước trong 03 hồ Cửa Đạt, Hòa Na, Trung Sơn (gọi chung là 03 hồ chứa lớn) đến ngày 01/01/2026 tích được 1,96 tỷ m³ đạt 96% dung tích thiết kế (2,05 tỷ m³), cao hơn TBTK năm 2017-2025 là 17%.

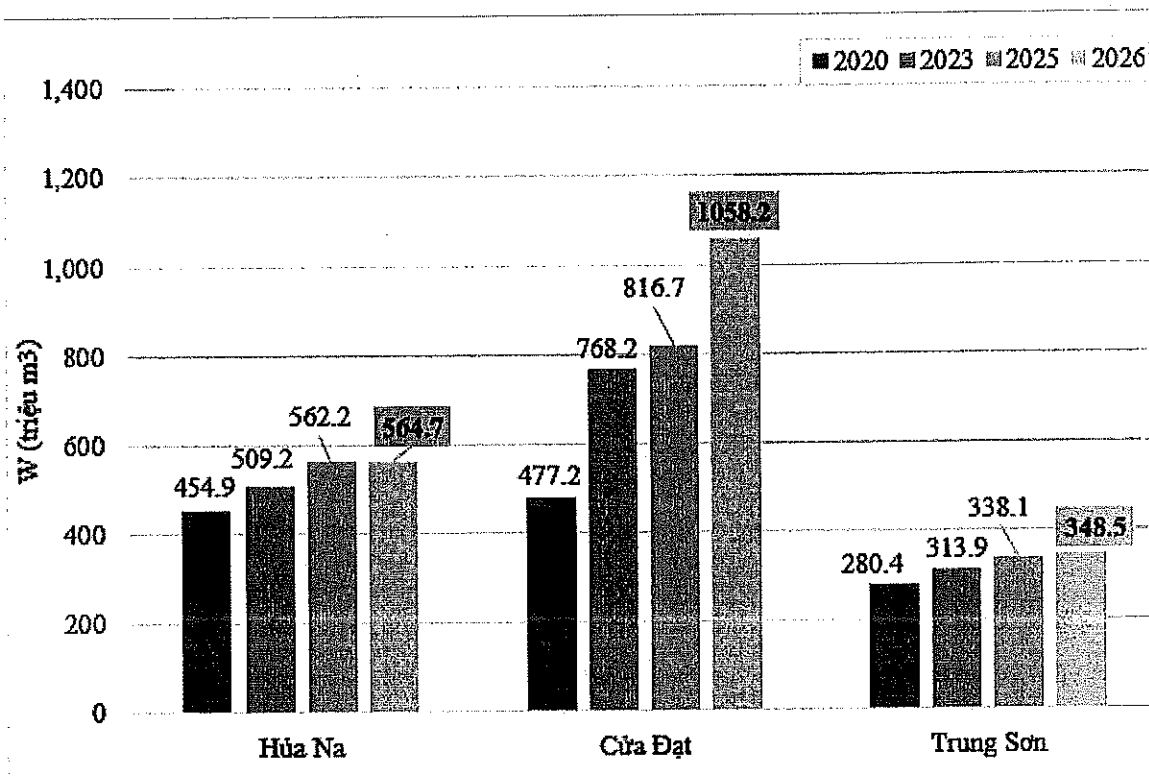
Bảng 1. Hiện trạng tích trữ tại 03 hồ chứa lớn

TT	Tên hồ chứa	MNDBT (m)	Mực nước hồ (m)	Dung tích hồ (triệu m ³)				
				Dung tích ứng với MNDBT	Dung tích ngày 01/01/2020 ⁶	Dung tích ngày 01/01/2025	Dung tích ngày 01/01/2026	TB thời kỳ (2018-2025)
1	Hòa Na	240	239,9	569	455	562	565	531
2	Cửa Đạt	112	104,7	1.129	477	817	1.058	836
3	Trung Sơn	160	158,2	349	280	347	338	318
	Tổng			2.047	1.212	1.726	1.961	1.685

⁴ Danh mục nguồn nước dưới đất theo Quyết định số 4355/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024.

⁵ 11 công trình quan trắc trong tầng qh và 13 công trình trong tầng qp.

⁶ Năm các hồ trữ nước đầu mùa cạn thấp nhất.



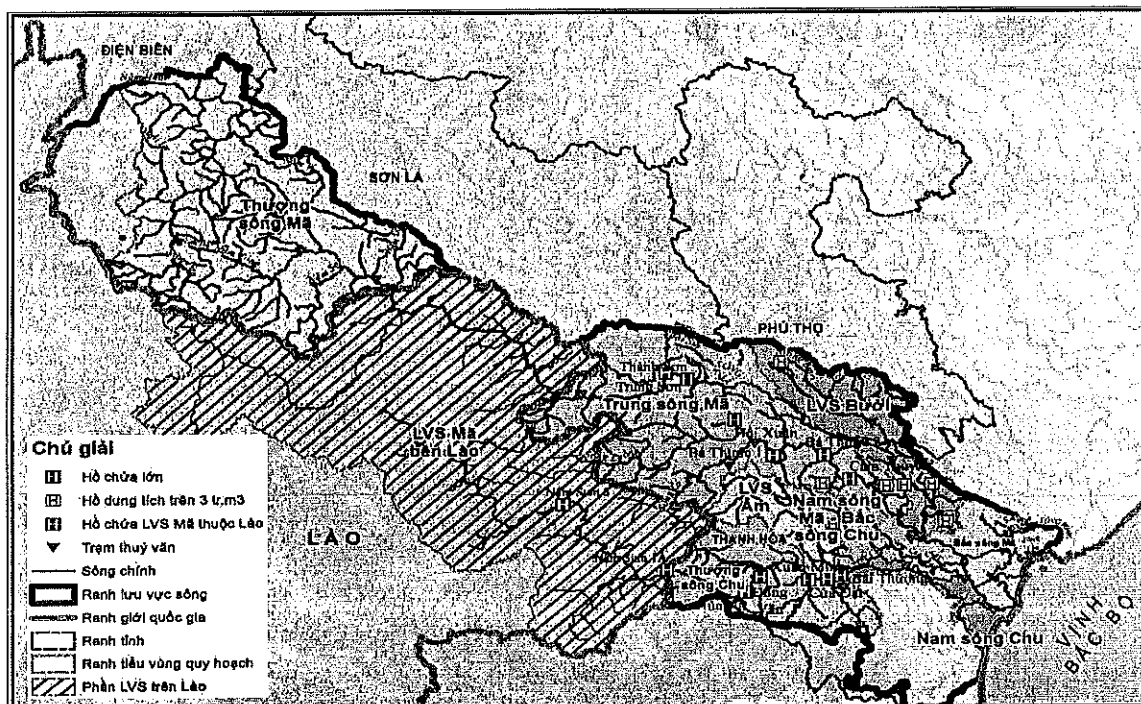
Hình 3. Dung tích các hồ ngày 01/01 của các năm 2025, 2026 và năm điển hình thiếu hụt nguồn nước 2020, 2023

Ngoài ra, trên LVS Mã (thuộc lãnh thổ Việt Nam) có 342 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích toàn bộ khoảng 123 triệu m^3 . Trong đó, 20 hồ có dung tích từ 01 triệu m^3 trở lên (tổng dung tích toàn bộ khoảng 65,9 triệu m^3) tập trung chủ yếu trên các tiểu vùng LVS Bưởi, Nam sông Mã - Bắc sông Chu.

Tính đến ngày 01/01/2026, dung tích trữ của các hồ chứa trên 01 triệu m^3 cơ bản đạt trên 86% so với dung tích thiết kế, riêng các hồ Chòm Mọ đạt 53%, hồ Cánh Chim đạt 64%, hồ Bến Quân đạt 73%. (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo KBNN).

Theo số liệu vận hành từ năm 2015 đến nay của 08 hồ thủy lợi dung tích trên 03 triệu m^3 ⁷ thì mực nước hồ chứa các năm cơ bản đều nằm trong và trên vùng “an toàn cấp nước” theo biểu đồ điều phối, điển hình như các hồ: Cống Khê, Duồng Cốc, Xuân Lũng, Tây Trác, Đồng Ngự, Bình Công có 10/10 năm; còn lại hồ Trọng có 9/10 năm; hồ Thung Bằng có 8/10 năm.

⁷ Các hồ chứa có đủ thông tin, số liệu vận hành, biểu đồ điều phối có độ tin cậy do các đơn vị quản lý vận hành và địa phương cung cấp



Hình 4. Sơ đồ vị trí một số hồ chứa lớn trên lưu vực thuộc lãnh thổ Việt Nam và Lào

II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, LƯỢNG NƯỚC TÍCH TRỮ TRONG CÁC HỒ CHỨA NƯỚC LỚN, QUAN TRỌNG; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TÀNG CHỨA NƯỚC

1. Xu thế thời tiết

Hiện tượng ENSO đang trong trạng thái La Nina, dự báo trong 6 tháng tới, có khả năng chuyển dần và duy trì điều kiện trung tính với xác suất từ 60-75%, xác suất chuyển sang trạng thái La Nina ở mức từ 35-40% (từ tháng 01-3/2026) và dưới 15% (từ tháng 4-6/2026).

Từ tháng 01-6/2026, nhiệt độ trên khu vực phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nắng nóng có khả năng xuất hiện từ khoảng tháng 3 và sẽ gia tăng từ tháng 4-6, trong đó cao điểm là các tháng 5, 6. Cường độ nắng nóng có khả năng tương đương TBNN.

2. Xu thế diễn biến lượng mưa, dòng chảy

TLM từ tháng 01-6/2026 phổ biến xấp xỉ TBNN, trong đó tháng 3, 4, 5/2026 cao hơn khoảng 5-15%, tháng 01, 02 và tháng 6/2026 phổ biến thấp hơn khoảng 5-15%.

Từ tháng 01-6/2026, xu thế diễn biến dòng chảy trên LVS Mã như sau:

- Trên sông Mã: tại trạm TV Xã Là, Mường Lát phổ biến thấp hơn TBTK khoảng 7-35%; tại hồ Trung Sơn thấp hơn TBTK từ 9-22% từ tháng 01-5/2026 và cao hơn TBTK khoảng 10% trong tháng 6/2026.

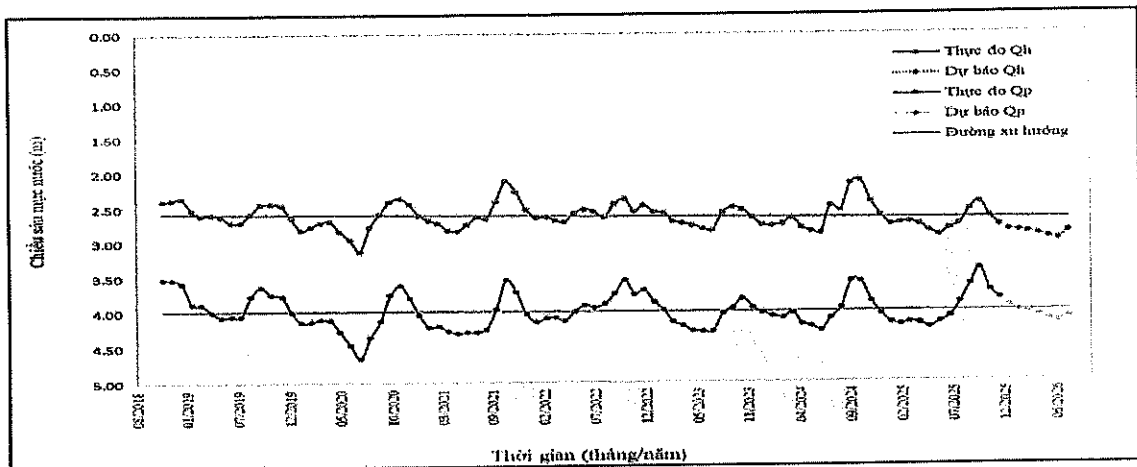
- Trên sông Chu tại hồ Hòa Na có xu thế cao hơn khoảng 6-41% so với TBTK (cao nhất tháng 5/2026).

3. Mức nước trong các tầng chứa nước dưới đất

Kết quả dự báo mực nước dưới đất từ tháng 01-6/2026 trên LVS sông Mã cho thấy:

- TCN qh trong các tiểu vùng đồng bằng Nam sông Chu, Bắc sông Mã, Nam sông Mã- Bắc sông Chu, LVS Âm: mực nước dự báo trong khoảng từ 2,1-3,1m, có xu thế dâng nhẹ so với cùng kỳ năm 2025.

- TCN qp trong các tiểu vùng đồng bằng Nam sông Chu, Bắc sông Mã, Nam sông Mã- Bắc sông Chu, LVS Âm: mực nước dự báo trong khoảng từ 3,4-4,7m, có xu thế dâng nhẹ so với cùng kỳ năm 2025.



Hình 5. Diễn biến mực nước trung bình TCN qh, TCN qp và xu thế đến tháng 6/2026

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN

Nhu cầu về nguồn nước của một số ngành sử dụng nước chính trên lưu vực trong kỳ công bố KBNN như sau:

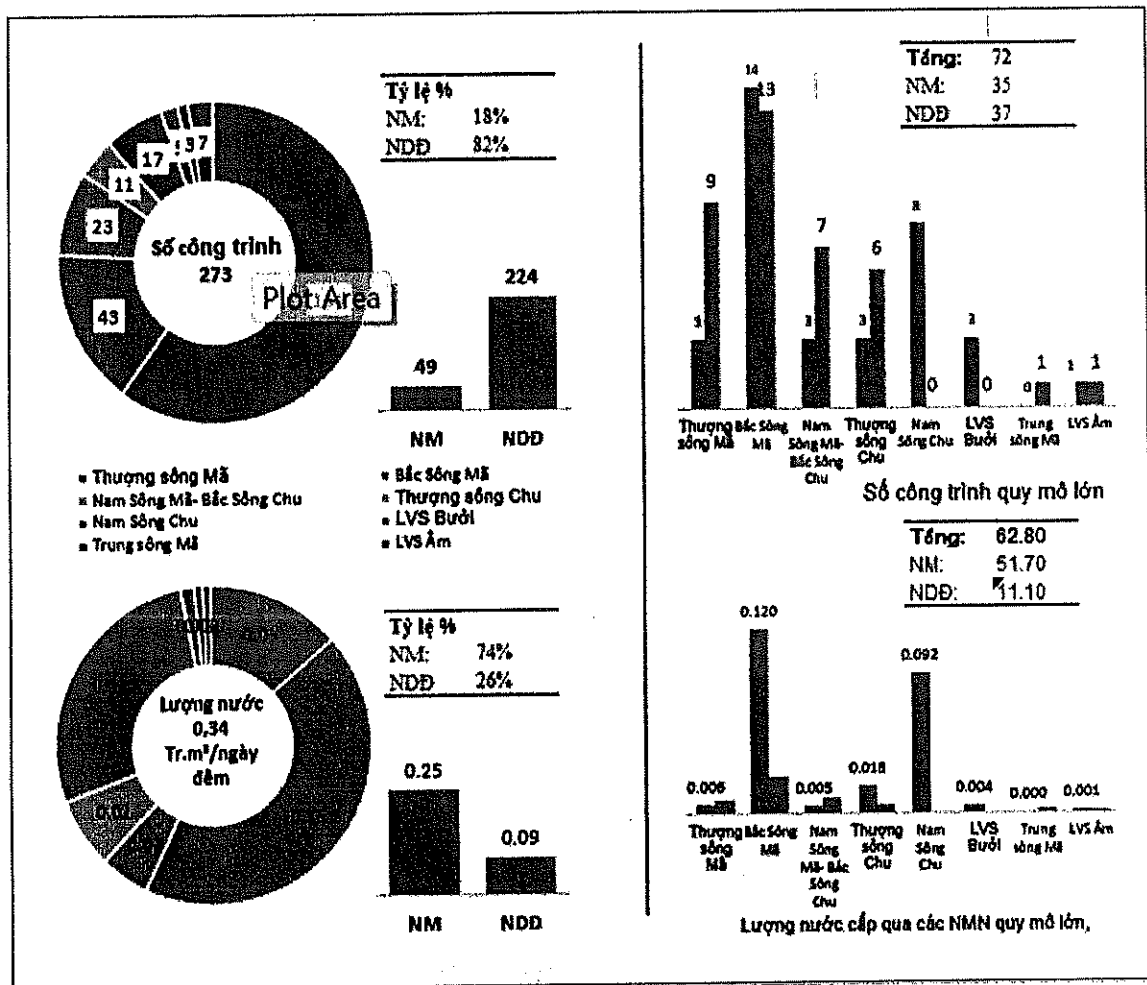
1. Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ

Trên LVS Mã có khoảng 273 công trình⁸ cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ (nước mặt: 49 công trình; nước dưới đất: 224 công trình) với tổng lượng nước cấp trong mùa cạn năm 2026 khoảng 71,2 triệu m³. Trong đó, lượng nước được cấp qua các công trình khai thác nước tập trung, quy mô lớn⁹ khoảng 62,8 triệu m³; lượng nước cấp qua các công trình nhỏ lẻ, không tập trung khoảng 8,4 triệu m³.

Công trình khai thác, sử dụng quy mô lớn tập trung chủ yếu trên tiểu vùng Bắc Sông Mã (chiếm 38%) với tổng lượng khai thác là 14 triệu m³ và ít nhất trên tiểu vùng Trung sông Mã (chiếm 1%) với tổng lượng khai thác là 3 triệu m³.

⁸ Tổng công suất cấp nước khoảng 0,34 triệu m³/ngày đêm

⁹ Có 72 công trình quy mô lớn (nước mặt từ 1.000 m³/ngày đêm, nước dưới đất từ 500 m³/ngày đêm)



Hình 6. Công trình và lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ

2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp

Nhu cầu nước cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành dùng nước trên LVS Mã (khoảng 78%) và cao nhất vào các tháng 2, 3 (vụ Đông Xuân), tháng 6 (vụ Hè Thu).

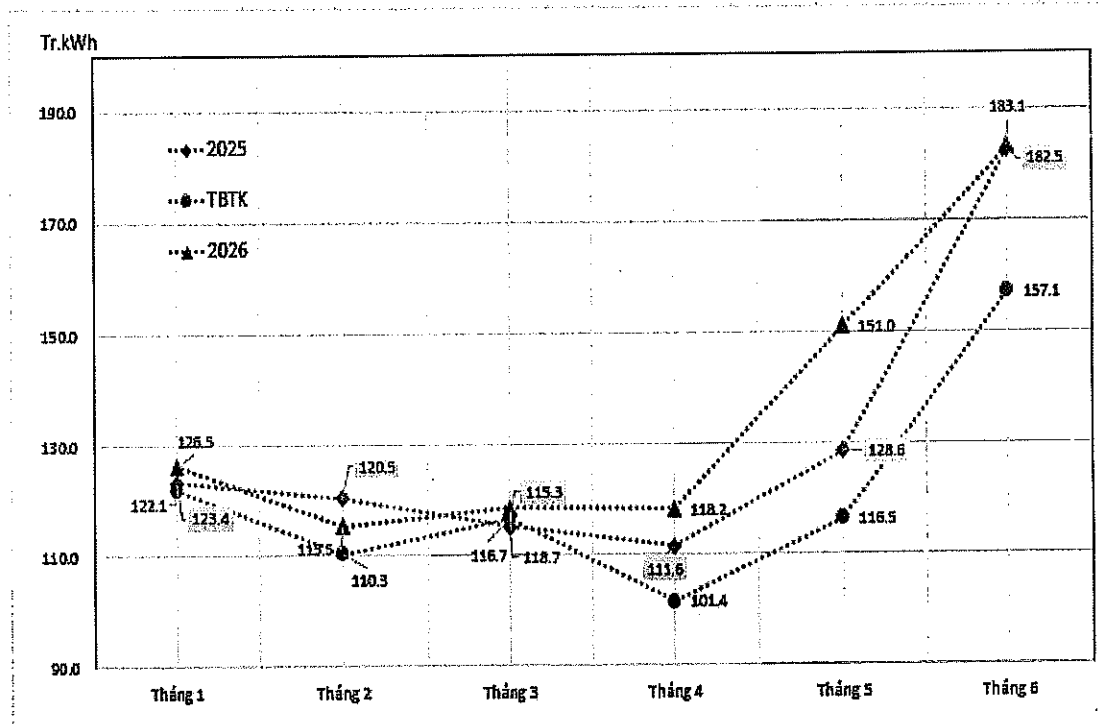
Lượng nước cấp cho nông nghiệp tập trung chủ yếu tại khu vực đồng bằng sông Mã - sông Chu (khoảng 50%) thuộc các tiểu vùng: Bắc sông Mã, Nam sông Mã - Bắc sông Chu và Nam sông Chu và được đảm bảo từ hồ chứa Cửa Đạt (khoảng 31%), hệ thống thủy lợi Bái Thượng, hệ thống thủy lợi Bắc sông Mã và các hồ chứa thủy lợi vừa và nhỏ khác.

3. Nhu cầu nước cho sản xuất thủy điện

Trên LVS Mã có 28 công trình thủy điện¹⁰ với tổng công suất khoảng 983,9MW. Trong đó, tổng công suất phát điện từ 03 hồ chứa lớn (Hòa Na, Cửa Đạt và Trung Sơn) là 537MW (chiếm 55%), nhu cầu nước cho sản xuất thủy điện từ tháng 01-6/2026 khoảng 3,4 tỷ m³ (tương đương sản lượng điện 812,5 triệu kWh), cao hơn khoảng 12,3% so với TBTK 2017-2025 (724 triệu kWh), cao hơn

¹⁰ Có quy mô từ 2MW trở lên

khoảng 4% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó sản lượng điện từ tháng 4-6/2026 dự kiến khoảng 452 triệu kWh, cao hơn khoảng 21% so với TBTK 2017-2025, cao hơn khoảng 7% cùng kỳ năm 2025.



Hình 7. Nhu cầu phát điện của 03 hồ chứa lớn trong mùa cạn năm 2026

IV. NHẬN ĐỊNH TRẠNG THÁI CỦA NGUỒN NƯỚC

Trên cơ sở hiện trạng, dự báo khí tượng thủy văn, xu thế diễn biến nguồn nước của 03 hồ chứa lớn, quan trọng; 20 hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 01 triệu m³ trở lên; nguồn nước trên các tiểu vùng, trong các TCN dưới đất, nhận định khả năng nguồn nước trên LVS Mã trong mùa cạn năm 2026 ở “**Trạng thái bình thường**”.

Để đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nước cho các mục đích sử dụng và các yêu cầu về đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng nhằm giảm thiểu rủi ro khả năng thiếu nước do việc khai thác, sử dụng nước không hiệu quả, lãng phí. KBNN mùa cạn năm 2026 được tính toán, đánh giá theo các tiểu vùng, các nguồn nước, cụ thể như sau:

- Đánh giá mức độ đáp ứng của 03 hồ chứa lớn cho các nhu cầu sử dụng nước lớn, quan trọng gồm: nhu cầu nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh-dịch vụ, nông nghiệp, môi trường và nhu cầu nước phục vụ phát điện trong suốt thời gian mùa cạn;

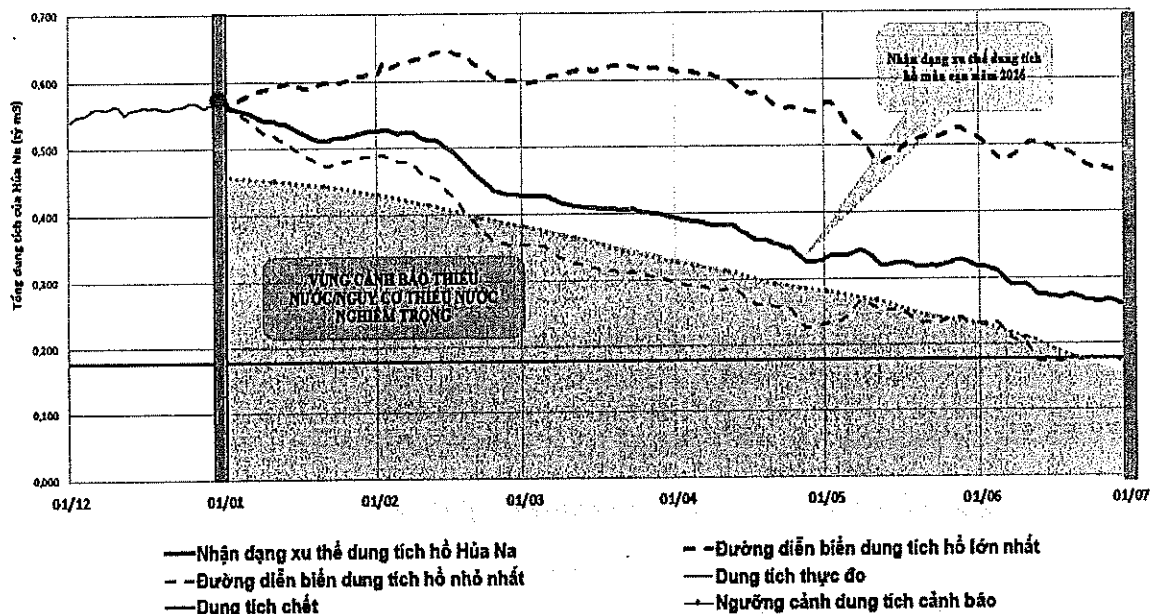
- Đánh giá mức độ đáp ứng với các vùng còn lại thuộc các tiểu vùng Thượng Sông Mã, Trung Sông Mã, LVS Bưởi, LVS Âm, Nam sông Mã-Bắc sông Chu, Thượng sông Chu, Nam sông Chu, Bắc Sông Mã cho các nhu cầu sử dụng nước.

1. Đối với 03 hồ chứa lớn

Mức độ đáp ứng của các hồ được đánh giá như sau:

1.1. Đối với 02 hồ chứa Hòa Na và Cửa Đạt

- Đối với hồ Hòa Na: nhu cầu khai thác, sử dụng nước từ hồ Hòa Na để bảo đảm yêu cầu phát điện và bổ sung nước cho hồ chứa nước Cửa Đạt trong các tháng mùa cạn từ tháng 01-6/2026 dự kiến khoảng 1,29 tỷ m³ (tương đương sản lượng điện khoảng 285,4 triệu kWh), cao hơn TBTK 2015-2025 khoảng 28%, thấp hơn khoảng 2% so với năm 2025.



Hình 8. Nhận dạng xu thế diễn biến dung tích hồ Hòa Na

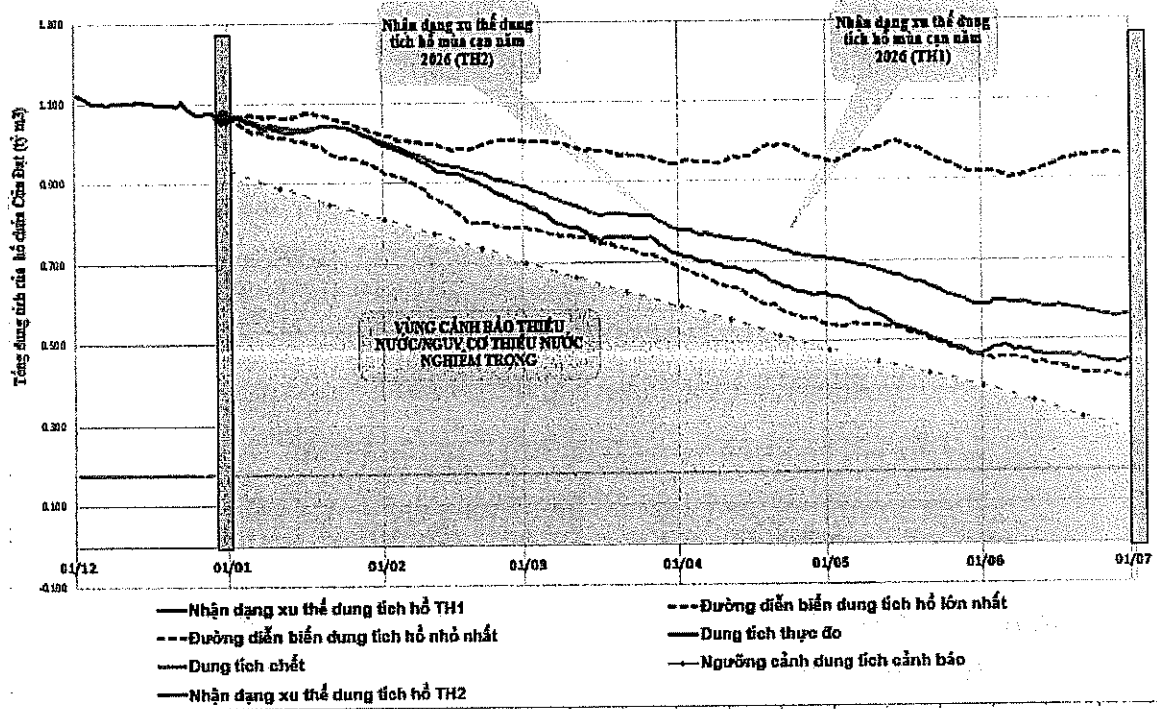
- Đối với hồ chứa nước Cửa Đạt: hồ có vai trò chủ đạo trong bảo đảm nguồn nước phục vụ sinh hoạt, nông nghiệp, sản xuất, kinh doanh-dịch vụ cho hạ du, phát điện và góp phần đẩy mặn hạ du sông Mã.

Mức độ đáp ứng của hồ chứa Cửa Đạt được đánh giá theo các phương án nhu cầu khai thác, sử dụng từ tháng 01-6/2026 dự kiến như sau:

+ Trường hợp 1: nhu cầu cấp nước cho vùng Nam sông Mã-Bắc sông Chu và một phần lưu vực sông Âm qua tuyến kênh chính hồ Cửa Đạt dự kiến khoảng 321 triệu m³, tương đương năm 2025, cao hơn khoảng 32% so với TBTK (2016-2025); nhu cầu cấp nước điều tiết về sông Chu cho đập Bái Thượng cấp nước vùng Nam sông Chu và góp phần đẩy mặn, cấp nước cho vùng hạ du sông Mã dự kiến khoảng 1.408 triệu m³, cao hơn khoảng 11% so với TBTK, thấp hơn khoảng 9% so với năm 2025.

+ Trường hợp 2: nhu cầu cấp nước cho vùng Nam sông Mã-Bắc sông Chu và một phần lưu vực sông Âm qua tuyến kênh chính hồ Cửa Đạt dự kiến

khoảng 363 triệu m³, cao hơn khoảng 48% so với TBTk, cao hơn khoảng 12% so với năm 2025; nhu cầu cấp nước điều tiết về sông Chu cho đập Bái Thượng cấp nước vùng Nam sông Chu và góp phần đẩy mặn, cấp nước cho vùng hạ du sông Mã dự kiến khoảng 1.581 triệu m³, cao hơn khoảng 25% so với TBTk, cao hơn khoảng 3% so với năm 2025.



Hình 9. Nhận dạng xu thế diễn biến dung tích hồ Cửa Đạt

Như vậy, nguồn nước về hồ Hòa Na, Cửa Đạt cơ bản đáp ứng được các nhu cầu sử dụng nước của hồ trong mùa cạn từ tháng 01-6/2026. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành hồ Cửa Đạt cấp nước cho các nhiệm vụ của công trình và gia tăng phát điện thì vẫn có nguy cơ thiếu hụt trong tháng 5, 6/2026.

Vì vậy, cần rà soát, điều tiết hợp lý nhu cầu dùng nước cho phát điện của hồ Cửa Đạt (qua nhà máy thủy điện Cửa Đạt và thủy điện Dốc Cáy), bảo đảm phù hợp với nhu cầu cấp nước theo từng thời kỳ và phù hợp với trạng thái nguồn nước, xu thế diễn biến nguồn nước để giảm thiểu tình trạng thiếu nước vào các tháng cuối mùa cạn.

Trường hợp nguồn nước hồ có nguy cơ thiếu hụt, ưu tiên điều tiết dòng chảy thông qua phát điện phù hợp với khả năng khai thác thực tế của các công trình khai thác, sử dụng nước ở hạ du, hạn chế tình trạng xả chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu phát điện.

1.2. Hồ thủy điện Trung Sơn

Trên cơ sở hiện trạng nguồn nước, xu thế diễn biến nguồn nước và việc bảo đảm cấp nước cho phát điện, các nhu cầu khai thác, sử dụng nước ở hạ du trong các tháng mùa cạn từ tháng 01-6/2026 dự kiến khoảng 1,6 tỷ m³, thấp

hơn khoảng 6% so với TBTK, thấy rằng về tổng thể thì nguồn nước hồ Trung Sơn trong kỳ công bố KBNN cho thấy cơ bản đáp ứng được các nhu cầu sử dụng nước.

Tuy nhiên, nếu nhu cầu sử dụng nước tăng cao hơn khoảng từ 10-20% so với TBTK, nguồn nước hồ Trung Sơn có nguy cơ không đáp ứng đủ lượng nước cho các nhu cầu sử dụng nước ở hạ du trong thời gian tháng 4, 5/2026, mực nước hồ chứa có khả năng không bảo đảm mực nước tối thiểu theo quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa, đặc biệt là trong tháng 5/2026 mực nước hồ có thể hạ thấp hơn mực nước chết.

Ngoài ra, nếu các công trình thủy điện Thành Sơn, Bá Thước 1, Bá Thước 2, Cẩm Thủy 1 vận hành với chế độ và lưu lượng xả về hạ du không phù hợp với quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên LVS Mã thì các trạm bơm khai thác nước trên dòng chính sông Mã khu vực hạ lưu (sau thủy điện Cẩm Thủy 1 về hạ du) có khả năng không bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

2. Đối với các tiểu vùng trên lưu vực sông Mã

Trên cơ sở tính toán, dự báo mưa, dòng chảy, nhu cầu sử dụng nước và hiện trạng các công trình khai thác, sử dụng nước trên các vùng, tiểu lưu vực, nguồn nước cơ bản ở **“Trạng thái bình thường”**, khả năng không xảy ra tình trạng thiếu nước diện rộng trên các tiểu vùng Thượng Sông Mã, Trung Sông Mã, LVS Bưởi, Thượng sông Chu, LVS Âm, Nam sông Mã-Bắc sông Chu, Nam sông Chu, Bắc sông Mã.

Tuy nhiên, một số vùng vẫn còn có nguy cơ xuất hiện tình trạng thiếu nước mang tính cục bộ, bên cạnh nguyên nhân do thiếu hụt lượng mưa, lượng dòng chảy, năng lực lấy nước và số lượng của các công trình khai thác, công trình, hệ thống công trình thủy lợi còn thiếu, chưa đồng bộ.

Cụ thể trên các LVS như sau:

2.1. Tiểu vùng Thượng Sông Mã

Trên tiểu vùng có 04 hồ thủy lợi, trong đó hồ Lái Bay với dung tích toàn bộ là 1,33 triệu m³ đã tích được 100% dung tích thiết kế. Ngoài ra có khá nhiều công trình bai, đập nhỏ khai thác nước trên các khe, suối thuộc tỉnh Điện Biên và Sơn La.

Do trên tiểu vùng hầu như không có các công trình với khả năng điều tiết nguồn nước, nên khi lượng mưa trong các tháng cuối mùa cạn (tháng 5, 6/2026) thấp hơn so với TBNN, nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn nước cục bộ tại 05 xã vùng cao thuộc tỉnh Điện Biên (*Xa Dung, Pu Nhi, Mường Luân, Tà Đình, Phình Giàng*) và 05 xã vùng cao thuộc tỉnh Sơn La (*Mường Lăm, Chiềng Sơ, Chiềng Khoang, Mường Hùng, Chiềng Khương*).

2.2. Tiểu vùng Trung sông Mã

Trên tiểu vùng có 45 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích toàn bộ là 20,4 triệu m³ (trong đó có 02 hồ với quy mô trên 01 triệu m³). Tính đến thời điểm

đầu mùa cạn các hồ có dung tích trên 01 triệu cơ bản đã tích được trên 90% dung tích thiết kế và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Tuy nhiên, dự báo trên tiểu vùng thiếu hụt lượng mưa trong tháng 02, 5/2026 so với TBNN, vì vậy có khả năng xảy ra thiếu hụt nguồn nước cục bộ tập trung tại 04 xã thuộc tỉnh Thanh Hóa (*Sơn Thủy, Mường Lý, Mường Mìn, Cẩm Vân*) và 03 xã thuộc tỉnh Phú Thọ (*Mai Châu, Pà Cò, Bao La*).

2.3. Tiểu vùng LVS Bưởi

Trên tiểu vùng có 73 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích toàn bộ là 41,7 triệu m³ (trong đó có 09 hồ với quy mô trên 01 triệu m³). Tính đến thời điểm đầu mùa cạn hồ có dung tích trên 01 triệu cơ bản đã tích được trên 98% so với dung tích thiết kế và có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Tuy nhiên, dự báo trên tiểu vùng thiếu hụt lượng mưa trong tháng 01, 02, 5, 6/2026 so với TBNN vì vậy có khả năng xảy ra thiếu hụt nguồn nước cục bộ tại 03 xã thuộc tỉnh Phú Thọ (*Lạc Sơn, Mường Bi, Vân Sơn*).

2.4. Tiểu vùng Thượng Sông Chu

Toàn vùng có 30 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích toàn bộ là 5,8 triệu m³, hầu hết các hồ đều có dung tích dưới 01 triệu m³. Các hồ chứa cơ bản đáp ứng nguồn nước cấp trong vùng thuộc phạm vi cấp nước của công trình. Do đó, về cơ bản trên lưu vực không có nguy cơ xảy ra thiếu nước.

2.5. Tiểu vùng LVS Âm

Toàn vùng có 43 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích 9,13 triệu m³, trong đó hồ Lý Ái dung tích 1,51 triệu m³ đã tích được 87% dung tích thiết kế. Sau khi kênh chính hồ Cửa Đạt (qua tuy nèn Dốc Cáy) đi vào hoạt động, trung và hạ lưu LVS Âm được cấp bổ sung nguồn nước từ hồ Cửa Đạt qua tuyến kênh chính Cửa Đạt. Do đó, về cơ bản không có nguy cơ xảy ra thiếu nước trên tiểu vùng.

2.6. Các tiểu vùng Nam Sông Mã-Bắc sông Chu và Nam sông Chu

Trên 02 tiểu vùng có 89 hồ thủy lợi với tổng dung tích 25,1 triệu m³ (trong đó có 04 hồ với quy mô trên 01 triệu m³). Nhu cầu khai thác, sử dụng nước của 02 tiểu vùng chủ yếu được đáp từ hồ Cửa Đạt, cụ thể:

- Tiểu vùng Nam sông Mã - Bắc sông Chu được cấp nước qua kênh chính Cửa Đạt với lưu lượng dự kiến trung bình mùa cạn năm 2026 khoảng 20 m³/s;

- Tiểu vùng Nam sông Chu được cấp qua việc khai thác nguồn nước sông Chu tại đập dâng Bái Thượng (do hồ Cửa Đạt điều tiết về lại sông Chu), dự kiến lưu lượng khai thác khoảng 52,3 m³/s.

Hồ chứa nước Cửa Đạt đã tích được 93,7% so với dung tích thiết kế, đồng thời hồ Hủa Na (điều tiết, bổ sung cho hồ Cửa Đạt) cũng đã tích đạt 99% dung tích thiết kế. Do đó, về cơ bản trên các tiểu vùng không có nguy cơ xảy ra thiếu nước.

Tuy vậy, một số vùng cao ngoài vùng tưới của hệ thống thủy lợi vẫn có nguy cơ thiếu nước cục bộ trong các tháng 01, 02/2026 theo cảnh báo thiếu hụt lượng mưa.

2.7. Tiểu vùng Bắc sông Mã

Trên tiểu vùng có 58 hồ thủy lợi với tổng dung tích 19,1 triệu m³ (trong đó có 03 hồ với quy mô trên 01 triệu m³). Tuy nhiên, nguồn nước cấp cho các mục đích sử dụng chủ yếu khai thác nguồn nước sông Mã và sông Lèn (phân lưu sông Mã) thông qua các trạm bơm và các âu, cống lấy nước trên sông, phụ thuộc nhiều vào mực nước trên sông.

Với diễn biến lượng mưa có xu thế giảm so với TBNN vào các tháng cuối mùa cạn, mực nước trên sông có thể dao động theo chế độ vận hành các đập, hồ chứa vùng thượng lưu và có khả năng ảnh hưởng hoạt động khai thác của các công trình trạm bơm khai thác trên sông.

3. Đối với nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất mùa cạn năm 2026 trên LVS Mã cơ bản tiếp tục đáp ứng cho việc khai thác nước dưới đất của các công trình hiện có. Tùy thuộc vào mức độ giàu nước, chế độ, lưu lượng khai thác tại các khu vực khác nhau có thể xây dựng các công trình khai thác phù hợp.

V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trên cơ sở kết quả dự báo xu thế diễn biến nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất, khí tượng, thủy văn trên LVS Mã, nhu cầu sử dụng nước, yêu cầu về nguồn nước trên lưu vực phục vụ cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ, thủy điện và các yêu cầu về bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng trong kỳ công bố kịch bản, về tổng thể nguồn nước các hồ chứa lớn, quan trọng, nguồn nước trên các tiểu vùng LVS Mã cơ bản ở ***trạng thái bình thường***, lượng nước có thể khai thác bảo đảm đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành kinh tế, bảo vệ môi trường. ***Tuy nhiên, nguồn nước trên LVS Mã vẫn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước nếu không khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả.***

Thiếu nước cục bộ vẫn có khả năng xảy ra tại một số tiểu vùng vào các tháng nửa cuối mùa cạn năm 2026, nguyên nhân chính là: ***(1) do thiếu hụt lượng mưa đối với một số địa phương thuộc tiểu vùng thượng sông Mã; (2) do năng lực công trình tưới chưa đảm bảo cho khu vực xa nguồn nước tưới đối với một số vùng thuộc tiểu vùng Thượng sông Mã, Trung Sông Mã, LVS Bưởi.***

2. Kiến nghị

Để đảm bảo nâng cao hiệu quả, sử dụng tiết kiệm nguồn nước, giảm thiểu nguy cơ có thể xảy ra thiếu nước, có phương án dự phòng cho thời kỳ nắng nóng diện rộng, đặc biệt là ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt trên LVS Mã trong mọi tình huống, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị:

2.1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và UBND các tỉnh trên LVS Mã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chỉ đạo việc chủ động lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước¹¹ **theo nhu cầu sử dụng nước bình thường** của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; kế hoạch được lập trên nguyên tắc tiết kiệm nước, **tránh thất thoát, lãng phí**, dự phòng nguy cơ xảy ra hạn hán thiếu nước trong các tháng cuối mùa cạn.

2.2. Ủy ban nhân dân các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Phú Thọ, Nghệ An, Thanh Hóa:

- Tổ chức rà soát, cập nhật kế hoạch khai thác, sử dụng nước phù hợp với kịch bản nguồn nước đã được cập nhật, công bố; ưu tiên bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho người dân.

- Đề nghị theo dõi chặt chẽ diễn biến nguồn nước để có biện pháp chủ động ứng phó phù hợp; có phương án để chủ động khai thác nguồn nước dưới đất tại một số khu vực có tiềm năng khai thác trên các tiểu vùng, đặc biệt là các xã có nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ cấp cho sinh hoạt, sản xuất trong mùa cạn năm 2026.

- Chỉ đạo rà soát, cải tạo hệ thống thủy lợi, nâng cao khả năng lấy nước của các cống, trạm bơm dọc sông Mã, các sông hạ lưu sông Mã để giảm áp lực lên hệ thống hồ chứa, tăng hiệu quả sử dụng nước.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước, đặc biệt trong thời kỳ dùng nước gia tăng và bảo đảm lưu thông của dòng chảy không gây ú đọng, ô nhiễm nguồn nước.

- Chỉ đạo các đơn vị quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng nước hạ du phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý hồ chứa thủy điện, thủy lợi thượng lưu cấp, trao đổi thông tin vận hành để chủ động thời gian lấy nước khi các hồ vận hành xả nước; sử dụng nước tiết kiệm hiệu quả.

- Khẩn trương chỉ đạo việc xây dựng quy chế phối hợp vận hành các đập, hồ chứa trên sông, suối¹² (ngoài danh sách các hồ, đập thuộc Quy trình vận hành

¹¹ Khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/NĐ-CP;

¹² Nhiệm vụ này đã được giao cụ thể trong Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước (Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02/4/2024) và Bộ đã có nhiều Văn bản đôn đốc gồm: Văn bản số 3263/BTNMT-TNN ngày 23/5/2024, số 412/BTNMT-TNN ngày 17/01/2025 và số 5525/BNMT-TNN ngày 14/8/2025 để đôn đốc khẩn trương xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã) theo quy định tại khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước để bảo đảm việc khai thác, sử dụng nước hiệu quả, có xét đến việc chia sẻ nguồn nước cho khu vực xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Khẩn trương xây dựng, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất theo quy định¹³.

2.2.1. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

- Tiếp tục giám sát chặt chẽ việc khai thác nguồn nước các hồ chứa thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi, đặc biệt là hệ thống thủy lợi đập Bái Thượng và việc điều tiết cấp nước từ hồ Cửa Đạt qua thủy điện Cửa Đạt, thủy điện Dốc Cáy phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác, đảm bảo tránh thất thoát, lãng phí nước.

- Tiếp tục rà soát, cải tạo nâng cấp kênh mương, công trình trên kênh và trạm bơm lớn nhằm hoàn chỉnh, nâng cao năng lực các hệ thống thủy lợi hiện có, nhất là các công trình hồ chứa đã bị hư hỏng xuống cấp, mất an toàn trong mùa mưa lũ nhằm tăng khả năng cấp nước cho tiểu vùng Bắc sông Chu - Nam sông Mã, Nam sông Chu, Bắc sông Mã và phân thuộc tiểu vùng sông Bưởi."

- Chỉ đạo đơn vị quản lý, vận hành các trạm bơm khai thác, sử dụng nước khu vực hạ du sông Mã phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý vận hành các hồ chứa thủy điện Trung Sơn, Thành Sơn, Bá Thước 1, Bá Thước 2, Cẩm Thủy 1 trong việc cung cấp, trao đổi thông tin vận hành; chủ động thời gian lấy nước khi các hồ chứa nêu trên vận hành xả nước về hạ du đảm bảo khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả (đặc biệt trong các vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu năm 2026).

- Nâng cấp, cải tạo để nâng cao khả năng lấy nước của các công trình cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, đồng thời nghiên cứu đề xuất giải pháp chủ động cấp nước đối với các một số xã có khả năng xảy ra thiếu nước thuộc các xã: Sơn Thủy, Mường Lý, Đồng Lương, Mường Mìn, Cẩm Vân, Linh Sơn.

2.2.2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

Nâng cấp, cải tạo để nâng cao khả năng lấy nước của các công trình cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, đồng thời nghiên cứu đề xuất giải pháp chủ động cấp nước đối với các một số xã có khả năng xảy ra thiếu nước thuộc các xã: Xa Dung, Pu Nhi, Mường Luân, Tà Dình, Phình Giàng.

2.2.3. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La

Nâng cấp, cải tạo để nâng cao khả năng lấy nước của các công trình cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp tại các xã Sông Mã, Bó Sinh, Mường Hung, Chiềng Khoong, Mường Lầm, Nậm Ty, Huổi Một, Chiềng Sơ, Sốp Cộp, Púng Pánh, Mường Lạn, Mường Lèo, Phiêng Păn, Phiêng Cầm,

¹³ Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

Mường Bám, Mường Khiêng, Nậm Lầu, Muối Nội, Co Mạ, Xuân Nha, đặc biệt các xã có nguy cơ hạn như Mường Lầm, Chiềng Sơ, Chiềng Khoong, Mường Hùng, Chiềng Khương.

2.2.4. Đối với UBND tỉnh Phú Thọ

Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư dự án khẩn trương hoàn thiện hệ thống công trình hồ chứa nước Cánh Tạng để đưa vào vận hành khai thác, đảm bảo cấp nước theo nhiệm vụ của công trình, ưu tiên đối với vùng có nguy cơ thiếu nước cục bộ như các xã Lạc Sơn, Mường Bi, Vân Sơn.

2.3. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật KBNN trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai KBNN đã công bố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước xảy ra trên diện rộng trên LVS. Đồng thời, triển khai các hoạt động điều hoà, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi:

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương rà soát, nâng cao năng lực hệ thống các hồ chứa thủy lợi, lập, điều chỉnh các quy trình vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu và bảo đảm lưu thông dòng chảy, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước;

- Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn đơn vị quản lý, vận hành hồ chứa nước Cửa Đạt:

- + Phối hợp với Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã trong việc xây dựng kế hoạch cấp nước tưới phù hợp với nhu cầu và lịch tưới thực tế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm nguồn nước;

- + Kiểm soát chặt chẽ việc vận hành cấp nước của hồ Cửa Đạt và việc vận hành phát điện của các nhà máy thủy điện Cửa Đạt, Dốc Cáy để đảm bảo quy định

Quy trình vận hành liên hồ chứa trên LVS Mã, cân đối hài hòa giữa các nhu cầu sử dụng nước, cân đối nguồn nước đến cuối mùa cạn.

c) Các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y theo chức năng, nhiệm vụ:

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với KBNN;

- Hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chủ động điều chỉnh lịch thời vụ cho các địa phương trên LVS Mã, nhất là các vùng, khu vực được cảnh báo có nguy cơ hạn hán, thiếu nước¹⁴;

d) Cục Khí tượng thủy văn theo dõi, cập nhật bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; tăng cường dự báo, cảnh báo cho các khu vực, vùng có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước đã được nhận định trong KBNN¹⁵.

¹⁴ Điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên nước;

¹⁵ Khoản 4 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

PHỤ LỤC I**PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên vùng	Phạm vi hành chính (tỉnh/xã)	Diện tích (km ²)
1	Tiểu vùng Thượng Sông Mã	Điện Biên: Búng Lao, Chiềng Sinh, Mường ảng, Mường Lạn, Mường Luán, Mường Nhà, Na Son, Nà Tấu, Phình Giàng, Pu Nhi, Pú Nhung, Quài Tờ, Tà Dinh, Tuần Giáo, Xa Dung; Sơn La: Bó Sinh, Chiềng Khoong, Chiềng Khương, Chiềng Sơ, Co Mạ, Huổi Một, Long Hẹ, Muối Nội, Mường Bám, Mường é, Mường Hung, Mường Lầm, Mường Lạn, Mường Lèo, Nậm Lầu, Nậm Ty, Phiềng Cầm, Phiềng Păn, Púng Bánh, Sông Mã, Sốp Cộp.	6.564
2	Tiểu vùng Trung Sông Mã	Thanh Hóa: Bá Thước, Cẩm Tân, Cẩm Thạch, Cẩm Thủy, Cẩm Tú, Cẩm Vân, Cổ Lũng, Điền Lư, Điền Quang, Đồng Lương, Hiền Kiệt, Hồi Xuân, Mường Chanh, Mường Lát, Mường Lý, Mường Mìn, Na Mèo, Nam Xuân, Nhi Sơn, Phú Lệ, Phú Xuân, Pù Luông, Pù Nhi, Quan Sơn, Quang Chiêu, Quý Lương, Sơn Điện, Sơn Thủy, Tam Chung, Tam Lư, Tam Thanh, Thạch Bình, Thạch Lập, Thạch Quảng, Thiên Phú, Thiết ống, Trung Hạ, Trung Lý, Trung Sơn, Trung Thành, Văn Nho, Văn Phú; Phú Thọ: Bao La, Mai Châu, Mai Hạ, Ngọc Sơn, Pà Cò, Vân Sơn; Sơn La: Chiềng Sơn, Lóng Sập, P. Mộc Sơn, Vân Hồ, Xuân Nha.	4.646
3	Tiểu vùng Nam sông Mã - Bắc sông Chu	Thanh Hóa: Cẩm Vân, Điền Quang, Định Hòa, Định Tân, Đồng Lương, Kiên Thọ, Lam Sơn, Minh Sơn, Ngọc Lặc, Ngọc Liên, Nguyệt án, Quý Lộc, Thạch Lập, Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thọ Lập, Xuân Lập, Xuân Tín, Yên Định, Yên Ninh, Yên Phú, Yên Trường.	815
4	Tiểu vùng LVS Bưởi	Thanh Hóa: Kim Tân, Ngọc Trạo, Tây Đô, Thạch Bình, Thạch Quảng, Thành Vinh, Văn Du, Vĩnh Lộc; Phú Thọ: Đại Đồng, Lạc Lương, Lạc Sơn, Mai Châu, Mường Bi, Mường Hoa, Mường Thàng, Mường Vang, Ngọc Sơn, Nhân Nghĩa, Quyết Thắng, Tân Lạc, Tân Mai, Thượng Cốc, Toàn Thắng, Vân Sơn, Yên Phú, Yên Thủy.	1.705
5	Tiểu vùng Bắc Sông Mã	Thanh Hóa: Ba Đình, Biện Thượng, Đông Thành, Hà Long, Hà Trung, Hậu Lộc, Hồ Vương, Hoa Lộc, Hoàng Châu, Hoàng Giang, Hoàng Hóa, Hoàng Lộc, Hoàng Phú, Hoàng Sơn, Hoàng Thanh, Hoàng Tiến, Hoạt Giang, Lĩnh Toại, Nga An, Nga Sơn, Nga Thắng, Ngọc Trạo, P. Bim Sơn, P. Nguyệt Viên, P. Quang Trung, Tân Tiến, Tống Sơn, Triệu Lộc, Văn Du, Vạn Lộc, Vĩnh Lộc	907
6	Tiểu vùng Thượng sông Chu	Thanh Hóa: Bát Mọt, Lam Sơn, Luận Thành, Lương Sơn, Như Xuân, Sao Vàng, Tân Thành, Thắng Lộc, Thanh Quân, Thọ Bình, Thượng Ninh, Thường Xuân, Vạn Xuân, Xuân Chinh, Xuân Du, Yên Nhân; Nghệ An: Thông Thụ.	1.790
7	Tiểu vùng LVS Âm	Thanh Hóa: Đồng Lương, Giao An, Kiên Thọ, Linh Sơn, Lương Sơn, Minh Sơn, Ngọc Lặc, Nguyệt án, Tam Lư, Thường Xuân, Trung Hạ, Văn Nho, Văn Phú, Yên Khương, Yên Thắng.	822
8	Lưu vực Nam sông Chu	Thanh Hóa: Lam Sơn, Lưu Vệ, P. Đông Quang, P. Đông Sơn, P. Đông Tiến, P. Hạc Thành, P. Hàm Rồng, P. Nam Sầm Sơn, P. Quảng Phú, P. Sầm Sơn, Quảng Bình, Quảng Ninh, Quảng Yên, Sao Vàng, Thiệu Toán, Thiệu Trung, Thọ Long, Thọ Xuân, Tiên Trang, Xuân Hòa.	404

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH HỒ CHỨA THỦY LỢI LƯU VỰC SÔNG MÃ
 (Quy mô tổng dung tích toàn bộ từ 01 triệu m³ trở lên)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

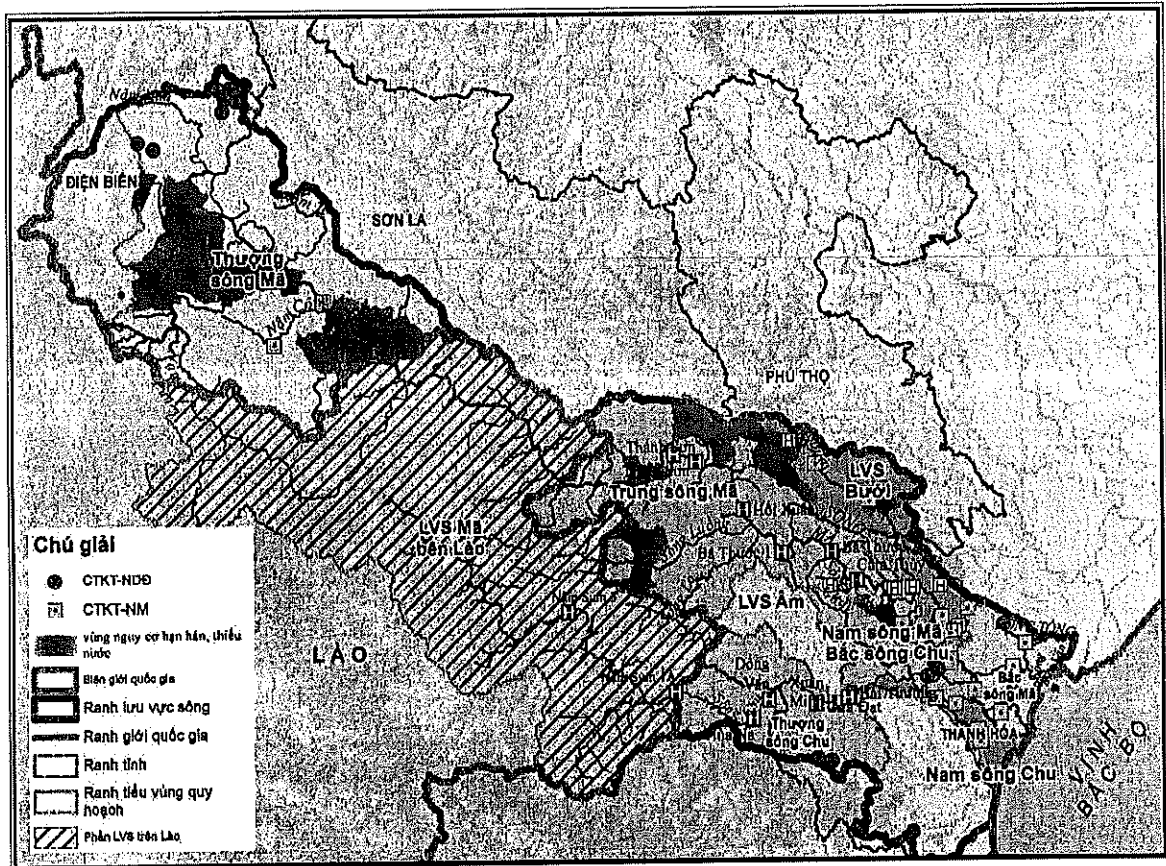
TT	Tên hồ	Vị trí hành chính		Thuộc tiểu vùng	Mức nước hồ		Dung tích hồ (tr.m ³)		Dung tích trữ ngày 01/01/2026 (tr.m ³)	Tỷ lệ % dung tích
		Xã, phường	Tỉnh		MNDBT	MNC	Toàn bộ	Hữu ích		
1	Hồ Lái Bay	Xã Phông Lái	Sơn La	Thượng sông Mã	914,0	-	1,3	-	1,3	100,0
2	Hồ Trọng	Mường Bi	Phú Thọ	Lưu vực sông Bưởi	205,2	193,6	4,21	3,8	4,2	99,7
3	Hồ Mang Mang	Xã Vĩnh Lộc	Thanh Hóa	Lưu vực sông Bưởi	14,7	11,2	2,2	1,4	1,6	89,8
4	Hồ Hón Chè	Xã Vĩnh Lộc	Thanh Hóa	Lưu vực sông Bưởi	14,8	13,3	1,3	0,4	0,7	100,0
5	Hồ Đồng Múc	Xã Thạch Quáng	Thanh Hóa	Lưu vực sông Bưởi	72,0	59,2	1,5	1,2	1,1	86,5
6	Hồ Xuân Lũng	Xã Thạch Bình	Thanh Hóa	Lưu vực sông Bưởi	39,9	26,0	3,3	2,6	2,6	99,2
7	Hồ Bình Công	Xã Thành Vinh	Thanh Hóa	Lưu vực sông Bưởi	32,0	24,4	5,5	2,6	3,9	100,0
8	Hồ Vừng Sú	Xã Thành Vinh	Thanh Hóa	Lưu vực sông Bưởi	69,9	56,5	2,3	1,6	1,7	94,8
9	Hồ Đồng Ngư	Xã Ngọc Trạo	Thanh Hóa	Lưu vực sông Bưởi	31,8	19,5	9,7	7,8	8,0	97,8
10	Hồ Tây Trác	Xã Ngọc Trạo	Thanh Hóa	Lưu vực sông Bưởi	29,5	23,4	4,3	2,6	3,1	100,0
11	Hồ Chòm Mọ	Xã Sao Vàng	Thanh Hóa	Nam sông Mã - Bắc sông Chu	16,0	13,2	1,7	0,9	0,5	53,4
12	Hồ Bai Mạnh Bai Lim	Xã Thạch Lập	Thanh Hóa	Nam sông Mã - Bắc sông Chu	48,5	42,5	1,7	1,3	1,4	100,0
13	Hồ Bai Sơn	Xã Thạch Lập	Thanh Hóa	Nam sông Mã - Bắc sông Chu	47,5	41,3	1,4	0,7	0,7	94,1
14	Hồ Cống Khê	Xã Ngọc Lặc	Thanh Hóa	Nam sông Mã - Bắc sông Chu	89,0	78,5	5,9	4,2	3,5	81,9

TT	Tên hồ	Vị trí hành chính		Thuộc tiểu vùng	Mức nước hồ		Dung tích hồ (tr.m ³)		Dung tích trữ ngày 01/01/2026 (tr.m ³)	Tỷ lệ % dung tích
		Xã, phường	Tỉnh		MNDBT	MNC	Toàn bộ	Hữu ích		
15	Hồ Lý Ai	Xã Giao An	Thanh Hóa	Lưu vực sông Âm	77,6	70,0	1,5	1,0	0,9	86,5
16	Hồ Thung Bằng	Xã Cẩm Thủy	Thanh Hóa	Trung sông Mã	46,6	37,0	4,8	3,7	3,9	99,3
17	Hồ Duồng Cốc	Xã Điền Quang	Thanh Hóa	Trung sông Mã	101,0	88,0	7,5	5,9	6,2	90,1
18	Hồ Cánh Chim	Phường Bim Sơn	Thanh Hóa	Bắc sông Mã	31,4	23,5	1,3	0,9	0,6	64,2
19	Hồ Đá Kèn	Xã Biện Thượng	Thanh Hóa	Bắc sông Mã	43,8	37,3	2,0	1,3	1,6	99,1
20	Hồ Bến Quần	Xã Hà Long	Thanh Hóa	Bắc sông Mã	11,5	8,2	2,5	1,2	1,4	73,4

PHỤ LỤC III

SƠ ĐỒ KHU VỰC CÓ NGUY CƠ THIỂU NƯỚC CỤC BỘ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)



MỤC LỤC

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC	2
1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt.....	2
2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất	2
3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa.....	3
II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, LƯỢNG NƯỚC TÍCH TRỮ TRONG CÁC HỒ CHỨA NƯỚC LỚN, QUAN TRỌNG; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC	5
1. Xu thế thời tiết.....	5
2. Xu thế diễn biến lượng mưa, dòng chảy	5
3. Mức nước trong các tầng chứa nước dưới đất	6
III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN	6
1. Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ	6
2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp.....	7
3. Nhu cầu nước cho sản xuất thủy điện	7
IV. NHẬN ĐỊNH TRẠNG THÁI CỦA NGUỒN NƯỚC	8
1. Đối với 03 hồ chứa lớn.....	9
2. Đối với các lưu vực sông, tiểu lưu vực sông.....	11
3. Đối với nguồn nước dưới đất	13
V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....	13
1. Kết luận	13
2. Kiến nghị.....	14

